

Số: 14/2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 28/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
3. Đối với sản phẩm, hàng hóa chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện kiểm tra theo Tiêu chuẩn cơ sở do cơ sở tự công bố áp dụng đến khi có Quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia hoặc Tiêu chuẩn quốc gia ban hành có hiệu lực, không quá 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam được dẫn chiếu áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới tương ứng thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (đề b/c);
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, CQ thuộc CP;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo, Website Chính phủ;
- Các Cục, Vụ trực thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, QLCL.(30)

Hà Công Tuấn

PHỤ LỤC

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ KHẢ NĂNG GÂY MẤT AN TOÀN THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2018/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên sản phẩm/ hàng hóa	Căn cứ kiểm tra	Phương thức kiểm tra hàng nhập khẩu và văn bản điều chỉnh
I	Giống cây trồng		
1.1	Giống lúa	QCVN 01-50:2011/BNNPTNT; QCVN 01-51:2011/BNNPTNT; QCVN 01-54:2011/BNNPTNT;	- Kiểm tra trước thông quan. - Thông tư số 46/2015/TT-BNNPTNT, ngày 15/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng.
1.2	Giống ngô	QCVN 01-47:2011/BNNPTNT; QCVN 01-53:2011/BNNPTNT	

2	Giống vật nuôi		
2.1	Ngựa	TCVN 9371:2012	- Kiểm tra sau thông quan.
2.2	Bò	TCVN 11908:2017; TCVN 11909:2017. TCVN 9120:2011; QCVN 01 - 43: 2011/BNNPTNT; QCVN 01 - 44: 2011/BNNPTNT	- Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15/12/2010.
2.3	Trâu	TCVN 9370:2012; QCVN 01 - 76: 2011/BNNPTNT	
2.4	Lợn	TCVN 9111:2011; TCVN 9713:2013; QCVN 01- 148/2013/BNNPTNT	- Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông
2.5	Dê	TCVN 9715:2013; QCVN 01 - 72: 2011/BNNPTNT	thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị
2.6	Cừu	QCVN 01 - 71: 2011/BNNPTNT	định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính
2.7	Gà	TCVN 9117:2011; QCVN 01 - 46: 2011/BNNPTNT	phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt
2.8	Vịt	QCVN 01 - 45: 2011/BNNPTNT	động mua bán hàng hóa quốc
2.9	Ngan	QCVN 01 - 73: 2011/BNNPTNT	tế và các hoạt động đại lý, mua bán gia công và quá
2.10	Thỏ	TCVN 9714:2013; QCVN 01 - 75: 2011/BNNPTNT	cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
2.11	Đà điểu	TCVN 8922:2011; QCVN 01 - 102: 2012/BNNPTNT	
2.12	Ong	QCVN 01 - 101:2012/BNNPTNT	
2.13	Tằm	TCVN 10737:2015; QCVN 01 - 74: 2011/BNNPTNT	
2.14	Tinh bò sữa, bò thịt	TCVN 8925:2012	- Kiểm tra trước thông quan. - Thông tư số 19/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi theo Nghị quyết số

			<p>57/NQ-CP ngày 15/12/2010.</p> <p>- Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.</p>
3	Giống thủy sản	<p>TCVN 8398:2012; TCVN 8399:2012; TCVN 9388:2014; TCVN 9389:2014; TCVN 9586:2014; TCVN 9963:2014; TCVN 10257:2014; TCVN 10462:2014; TCVN 10463:2014; TCVN 10464:2014; TCVN 10465:2014</p>	<p>- Kiểm tra sau thông quan.</p> <p>- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản</p>
4	Thuốc thú y, nguyên liệu thuốc thú y	<p>QCVN 01- 187:2018/BNNPTNT; TCVN I-2:2017.</p> <p>Dược điển Việt Nam; Dược điển Anh; Dược điển Mỹ; Dược điển Châu Âu;</p> <p>QCVN 01- 03:2009/BNNPTNT, QCVN 22:2016/BTC; TCVN 8684:2011; TCVN 8685-1:2011; TCVN 8685-2:2011; TCVN 8685-3:2011; TCVN 8685-4:2011; TCVN 8685-5:2011; TCVN 8685-6:2011; TCVN 8685-7:2011; TCVN 8685-8:2011; TCVN 3298:2010; TCVN 8685-9:2014; TCVN 8685-10:2014; TCVN 8685-11:2014; TCVN 8685-12:2014; TCVN 8685-13:2014; TCVN 8685-14:2017; TCVN 8685-15:2017; TCVN 8685-16:2017; TCVN 8685-17:2017; TCVN 8685-18:2017; TCVN</p>	<p>- Kiểm tra trước thông quan.</p> <p>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.</p>

		8685-19:2017; TCVN 8686-1:2011; TCVN 8686-2:2011; TCVN 8686-3:2011; TCVN 8686-4:2011; TCVN 8686-5:2011; TCVN 8686-6:2011; TCVN 8686-7:2011;	
		Hướng dẫn chẩn đoán và kiểm nghiệm vắc xin động vật trên cạn của Tổ chức Thú y thế giới; Tiêu chuẩn Asean về vắc xin thú y.	
5	Thức ăn chăn nuôi		
5.1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh và thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, vịt, ngan. Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê, bò thịt.	QCVN 01- 183: 2016/BNNPTNT	- Kiểm tra trước thông quan. - Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản - Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 của Chính phủ về thức ăn chăn nuôi, thủy sản.
5.2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho động vật cảnh (chim, chó, mèo và động vật cảnh khác)	Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng	
5.3	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đơn cho gia súc, gia cầm.	QCVN 01 - 78: 2011/BNNPTNT	
5.4	Thức ăn bổ sung, phụ gia thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Tiêu chuẩn cơ sở do đơn vị tự công bố áp dụng	
6	Thức ăn thủy sản sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	TCVN 9964:2014; TCVN 10300:2014; TCVN 10301:2014; TCVN 10325:2014; TCVN 11754:2016;	
7	Thuốc bảo vệ thực vật kỹ thuật (nguyên liệu) và thuốc	QCVN 01- 188:2018/BNNPTNT TCVN 8143:2009; TCVN 8144:2009; TCVN 8145:2009; TCVN 8380:2010;	- Kiểm tra trước thông quan, - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015

	bảo vệ thực vật thành phẩm	TCVN 8381:2010; TCVN 8382:2010; TCVN 8383:2010, TCVN 8384:2010; TCVN 8385:2010; TCVN 8386:2010; TCVN 8387:2010; TCVN 8388:2010; TCVN 8983:2011; TCVN 8984:2011; TCVN 9475:2012; TCVN 9476:2012; TCVN 9477:2012; TCVN 9478:2012; TCVN 9479:2012; TCVN 9480:2012; TCVN 9481:2012; TCVN 9482:2012; TCVN 9483:2012; TCVN 10157:2013; TCVN 10158:2013; TCVN 10159:2013; TCVN 10160:2013; TCVN 10161:2013; TCVN 10162:2013; TCVN 10163:2013; TCVN 10164:2013; TCVN 8749:2014; TCVN 8750:2014; TCVN 8751:2014; TCVN 8752:2014; TCVN 8050:2016; TCVN 10979:2016; TCVN 10980:2016; TCVN 10981:2016; TCVN 10982:2016; TCVN 10983:2016; TCVN 10984:2016; TCVN 10985:2016; TCVN 10986:2016; TCVN 10987:2016; TCVN 10988:2016; TCVN 11729:2016; TCVN 11730:2016; TCVN 11731:2016; TCVN 11732:2016; TCVN 11733:2016; TCVN 11734:2016; TCVN 11735:2016; TCVN 12017:2017	của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.
8	Phân bón	Phụ lục V, Nghị định số 108/2017/NĐ-CP	- Kiểm tra trước thông quan. - Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón.
9	Muối công nghiệp	TCVN 9640:2013;	- Kiểm tra sau thông quan. - Thông tư số 27/2017/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.
10	Keo dán gỗ	QCVN 03-01: 2018/BNNPTNT	Kiểm tra sau thông quan

